

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Quý 2/2018

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.04.2018 đến 30.06.2018)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,348,998,741,521	1,294,856,000,202
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	163,100,610,328	311,728,516,754
111	1. Tiền		138,900,610,328	272,728,516,754
112	2. Các khoản tương đương tiền		24,200,000,000	39,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	723,539,930,556	683,600,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		723,539,930,556	683,600,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		371,157,145,069	217,172,145,669
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	148,987,059,326	130,565,267,188
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		143,713,167,701	45,168,140,732
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	93,896,266,773	55,893,626,623
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-15,439,348,731	-14,454,888,874
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	50,659,241,957	51,409,986,462
141	1. Hàng tồn kho		50,659,241,957	51,409,986,462
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40,541,813,611	30,945,351,317
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	832,828,975	506,546,668
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	39,270,760,623	30,106,522,078
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	438,224,013	332,282,571
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,103,265,740,789	3,091,518,443,526
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250,248,471,161	250,044,680,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	250,248,471,161	250,044,680,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		405,513,939,011	433,275,070,669
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	377,186,782,466	404,359,162,507
222	- Nguyên giá		1,939,224,629,934	1,938,439,052,279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-1,562,037,847,468	-1,534,079,889,772
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	28,327,156,545	28,915,908,162
228	- Nguyên giá		72,219,202,980	72,131,202,980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-43,892,046,435	-43,215,294,818
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	206,091,075,130	208,799,435,506
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-16,083,060,870	-13,374,700,494
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	1,507,252,330,077	1,409,216,798,684
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,507,252,330,077	1,409,216,798,684
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	724,636,175,184	778,774,040,533
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		393,060,141,295	446,198,006,644
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		468,880,138,128	469,880,138,128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-167,684,573,980	-167,684,573,980
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30,380,469,741	30,380,469,741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9,523,750,226	11,408,418,134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	3,391,759,599	5,276,427,507
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	6,131,990,627	6,131,990,627
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.13		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,452,264,482,310	4,386,374,443,728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,605,426,128,014	2,633,616,596,977
310	I. Nợ ngắn hạn		1,240,087,524,150	1,261,532,502,255
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	80,898,455,922	108,588,268,264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10,735,913,915	6,340,436,969
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	75,979,136,544	89,980,416,439
314	4. Phải trả người lao động		36,383,583,895	77,631,826,626
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	27,407,488,500	18,868,688,609
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	35,000,000	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	884,034,685,490	806,402,346,379
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	88,969,570,889	112,725,092,139
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			3,950,900,000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35,643,688,995	37,044,526,830
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1,365,338,603,864	1,372,084,094,722
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	851,531,360,000	851,607,331,661
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	367,119,628,319	404,005,251,266
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	129,857,293,045	98,857,293,045
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		16,830,322,500	17,614,218,750
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,846,838,354,296	1,752,757,846,751
410	1. Vốn chủ sở hữu	V.21	1,846,838,354,296	1,752,757,846,751
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		-609,600,000	-609,600,000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-2,074,575,373	-2,074,575,373
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,377,146,661	22,377,146,661
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-486,417,205,730	-577,130,724,193
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-577,130,724,193	-988,528,314,083
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		90,713,518,463	411,397,589,890
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150,612,978,738	147,245,989,656
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,452,264,482,310	4,386,374,443,728



Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2018



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 02 Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	287,316,119,733	297,941,718,537	525,361,011,717	589,940,396,054
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/v	10		287,316,119,733	297,941,718,537	525,361,011,717	589,940,396,054
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	158,489,432,424	189,684,986,202	289,427,910,817	385,480,549,686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/v	20		128,826,687,309	108,256,732,335	235,933,100,900	204,459,846,368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	7,336,264,170	5,175,071,258	9,464,855,709	13,758,584,744
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	4,717,142,657	33,187,162,400	10,343,423,891	56,289,988,850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,265,841,446	2,786,272,235	4,874,094,811	6,266,733,711
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		-19,875,531,044	-24,548,985,328	-45,617,196,073	219,463,353,589
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	17,491,685,916	-12,976,628,820	47,725,421,500	22,575,268,186
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94,078,591,862	68,672,284,685	141,711,915,145	358,816,527,665
12. Thu nhập khác	31	VI.28	429,603,318	1,831,245,943	1,008,488,129	20,679,603,487
13. Chi phí khác	32	VI.29	92,100,620	727,684,836	343,893,738	4,800,054,748
14. Lợi nhuận khác	40		337,502,698	1,103,561,107	664,594,391	15,879,548,739
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94,416,094,560	69,775,845,792	142,376,509,536	374,696,076,404
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,789,529,358	3,671,576,569	7,091,004,827	6,755,084,160
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	19,300,000,000	15,151,080,000	31,000,000,000	24,426,820,750
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		71,326,565,202	50,953,189,223	104,285,504,709	343,514,171,484
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		69,119,661,685	47,829,462,365	100,983,935,420	340,063,673,378
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		2,206,903,517	3,123,726,858	3,301,569,289	3,450,498,116
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	319.56	1,557.35	466.88	1,572.22
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.32	319.56	1,557.35	466.88	1,572.22

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2018

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 02 Năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	142,376,509,536	497,874,588,594
	2. Điều chỉnh cho các khoản	255,071,575,636	-141,770,303,765
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	33,154,956,384	76,285,088,245
03	- Các khoản dự phòng	97,484,549,857	27,428,253,673
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	40,868,880	4,102,920,517
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	129,255,555,600	(260,268,944,273)
06	- Chi phí lãi vay	-4,864,355,085	10,682,378,073
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	397,448,085,172	356,104,284,829
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-352,937,463,596	126,074,724,229
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	877,778,943	(16,399,823,223)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(33,223,439,660)	570,345,100,833
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2,136,859,675	4,935,593,730
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4,980,063,299)	(10,682,378,073)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10,602,560,314)	(24,340,969,944)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12,119,679,237	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	461,116,945,287	(8,108,560,491)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	471,955,821,445	997,927,971,890
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(223,593,373,798)	(311,643,735,147)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	27,525,897,069
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(709,439,930,556)	(557,591,161,869)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	366,500,000,000	1,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,000,000,000	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9,661,322,934	32,185,886,003
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(553,371,981,420)	(808,523,113,944)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	1,000,000,000	25,000,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(65,350,659,447)	(71,828,960,180)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(2,892,212,353)	(6,327,934,266)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(67,242,871,800)	(53,156,894,446)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(148,659,031,775)	136,247,963,500
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	311,728,516,754	175,480,553,254
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	31,125,349	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	163,100,610,328	311,728,516,754

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2018

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

(Các ghi chú này là một phần của Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Luru Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 30/06/2018, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng.

Tại thời điểm 30/06/2018, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/06/2018, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hối – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2018, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2018, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1B-Trương Đình Hội-Quận 4-TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2018, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại điểm 30/06/2018, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn**Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2018.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCĐN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCĐN "V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa" đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: " Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt	1,530,804,752		2,106,981,796	
Tiền gửi không kỳ hạn	137,369,805,576		270,621,534,958	
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền	24,200,000,000		39,000,000,000	
Cộng	163,100,610,328		311,728,516,754	
02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối quý		Số đầu năm	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	723,539,930,556		683,600,000,000	
Cộng	723,539,930,556		683,600,000,000	
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	148,987,059,326		130,565,267,188	
Phải thu các bên không liên quan	148,928,424,816		130,517,647,968	
Phải thu các bên liên quan(Xcm TM 35)	58,634,510		47,619,220	
b) Dài hạn				
Phải thu các bên không liên quan				
Cộng (a+b)	148,987,059,326		130,565,267,188	
<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>				
<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>				
	18,471,814,088		17,732,570,193	
04 . PHẢI THU KHÁC	Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	93,896,266,773		55,893,626,623	
Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558		28,719,686,558	
Phải thu về tạm ứng	1,509,805,502		337,715,926	
Công ty LD DV Container QT CSG-SSA	39,763,604,160			
Phải thu khác	23,903,170,553		26,836,224,139	
b) Dài hạn	250,248,471,161		250,044,680,000	
Ký quỹ dài hạn	340,791,161		137,000,000	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000		249,907,680,000	
Cộng (a+b)	344,144,737,934		305,938,306,623	
05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)				
06 . HÀNG TỒN KHO				
Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	50,659,241,957		51,409,986,462	
Nguyên vật liệu	3,719,827,825		3,424,162,403	
Công cụ, dụng cụ	6,200,916,795		7,411,351,344	
Chi phí SXKD dở dang	40,720,003,338		40,099,942,583	
Hàng hóa	18,493,999		474,530,132	
b)Dài hạn				

Nguyên vật liệu			
Cộng(a+b)	50,659,241,957	51,409,986,462	
07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		832,828,975	506,546,668
Chi phí trả trước khác		832,828,975	506,546,668
b) Dài hạn	3,391,759,599		5,276,427,507
Công cụ dụng cụ, vật tư	2,254,164,973		1,076,930,151
Chi phí thuê đất	698,344,500		2,793,378,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	439,250,126		1,406,119,356
Cộng (a + b)		<u>4,224,588,574</u>	<u>5,782,974,175</u>

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu năm	53,041,446,221	4,942,934,248	14,146,822,511	72,131,202,980
Tăng trong kỳ		88,000,000		88,000,000
Do mua mới		88,000,000		88,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	5,030,934,248	14,146,822,511	72,219,202,980
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số đầu năm	26,436,803,009	2,673,859,796	14,104,632,013	43,215,294,818
Trích khấu hao trong kỳ	428,789,262	235,009,975	12,952,380	676,751,617
Số cuối kỳ	26,865,592,271	2,908,869,771	14,117,584,393	43,892,046,435
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm	26,604,643,212	2,269,074,452	42,190,498	28,915,908,162
Số cuối kỳ	26,175,853,950	2,122,064,477	29,238,118	28,327,156,545

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
<u>Hao mòn lũy kế</u>	
Số đầu năm	13,374,700,494
- Khấu hao trong kỳ	2,708,360,376
Số cuối quý	16,083,060,870
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu năm	208,799,435,506
Số cuối quý	206,091,075,130

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

Mua sắm		
Xây dựng cơ bản (XD CB)	1,507,252,330,077	1,409,216,798,684
Cộng	1,507,252,330,077	1,409,216,798,684
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XXDC lớn hơn 10%</i>		
Khu hậu cần Hiệp Phước	27,563,858,315	27,469,858,315
Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	1,472,612,846,273	1,379,231,255,143

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	75,868,380,952	105,820,943,820
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 35)	5,030,074,970	2,767,324,444
Cộng	80,898,455,922	108,588,268,264

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHIÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	89,980,416,439	50,392,366,437	64,297,380,427	75,979,136,544
Thuế GTGT	10,656,175,657	31,041,726,629	35,014,510,089	6,683,392,197
Thuế TNDN	17,018,209,385	7,027,708,387	16,196,477,709	7,849,440,063
Thuế TNCN	998,349,932	3,404,854,693	4,107,714,633	295,489,992
Thuế đất và tiền thuế đất	61,287,126,124	8,310,991,824	8,564,124,902	61,033,993,046
Thuế khác	20,555,341	302,042,452	205,776,547	116,821,246

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Khu nhà ở CB CNV	17,967,963,343	18,114,878,232
Chi phí làm hàng		480,489,223
Công ty TNHH MTV thép Miền Nam	3,778,590,074	
Chi phí phải trả khác	5,660,935,083	273,321,154
Cộng	27,407,488,500	18,868,688,609
16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	35,000,000	
Cộng	35,000,000	
17 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	884,034,685,490	806,402,346,379
Kinh phí công đoàn	819,541,032	348,581,068
Bảo hiểm xã hội	1,574,104,351	34,957,071
Bảo hiểm y tế	279,354,001	6,668,687
Bảo hiểm thất nghiệp	122,660,911	2,000,554
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5,026,838,006	7,094,959,019
Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423

Phải trả cho CC I		
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	769,024,562,970	569,024,562,970
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	199,184,503,000
Phải trả khác	10,131,525,546	12,605,521,587
b) Dài hạn	851,531,360,000	851,607,331,661
Ký quỹ, ký cược	2,623,680,000	2,699,651,661
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
Cộng (a+b)	1,735,566,045,490	1,658,009,678,040

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,131,990,627	6,131,990,627
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	<i>6,131,990,627</i>	<i>6,131,990,627</i>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	129,857,293,045	98,857,293,045
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh, công ty Logistic)</i>	<i>129,857,293,045</i>	<i>98,857,293,045</i>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%	2,162,949,610,000	100%	2,162,949,610,000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Từ 01/04/2018
đến 30/06/2018

2,162,949,610,000

2,162,949,610,000

d Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Số cuối quý

216,294,961

216,294,961

216,294,961

10.000 đ/CP

Số đầu năm

216,294,961

216,294,961

216,294,961

10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	22,377,146,661	22,377,146,661
	Cộng	22,377,146,661	22,377,146,661
21	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2,818,241,959	2,818,241,959
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>	2,818,241,959	2,818,241,959
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	DOANH THU	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	250,983,536,984	271,664,153,906
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,621,610,048	1,785,969,089
	Hoạt động xây lắp	4,308,977,595	14,819,270,816
	Hoạt động khác	5,924,141,501	9,543,307,753
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,477,853,605	129,016,973
	Cộng	287,316,119,733	297,941,718,537
23	GIÁ VỐN	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	149,729,411,094	165,805,827,083
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	927,261,795	1,134,835,662
	Hoạt động xây lắp	3,526,907,122	14,147,571,419
	Hoạt động khác	4,305,852,412	8,596,752,038
	Cộng	158,489,432,424	189,684,986,202
24	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,287,081,163	5,154,217,299
	Cổ tức lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	49,183,007	20,853,959
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Cộng	7,336,264,170	5,175,071,258
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Lãi tiền vay	2,265,841,446	2,786,272,235
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2,451,301,211	4,156,290,165
	Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		26,244,600,000
	Cộng	4,717,142,657	33,187,162,400
26	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Chi phí nhân viên quản lý	11,738,162,824	16,172,141,889

	Chi phí QLDN khác	5,734,820,592	-30,802,572,921
	Chi phí dự phòng	18,702,500	1,601,937,828
	Lợi thế thương mại phân bổ		51,864,384
	Cộng	17,491,685,916	-12,976,628,820
27	. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Thu nhập thanh lý tài sản	363,636,363	
	Thu nhập khác	65,966,955	1,831,245,943
	Cộng	429,603,318	1,831,245,943
28	. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Chi phí thanh lý tài sản	80,000,020	
	Chi phí khác	12,100,600	727,684,836
	Cộng	92,100,620	727,684,836
29	. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,789,529,358	3,671,576,569
	Cộng	3,789,529,358	3,671,576,569
30	. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	19,300,000,000	15,151,080,000
	Cộng	19,300,000,000	15,151,080,000
31	. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Lợi nhuận sau thuế	69,119,661,685	47,829,462,365
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	319.56	221.13
32	. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Chi phí nguyên vật liệu	11,883,469,348	14,737,175,939
	Chi phí nhân công	38,480,917,763	70,489,733,792
	Chi phí khấu hao TSCĐ	13,570,489,095	18,190,638,029
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	91,116,190,542	15,027,727,891
	Chi phí bằng tiền khác	20,930,051,591	58,263,081,730
	Cộng	175,981,118,340	176,708,357,382
33	. CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
	Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền và tương đương tiền	163,100,610,328	311,728,516,754
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	133,547,710,595	130,565,267,188
	Phải thu dài hạn khách hàng		

Phải thu ngắn hạn khác	92,386,461,271	55,893,626,623
Phải thu dài hạn khác	250,248,471,161	250,044,680,000
Các khoản đầu tư tài chính	1,615,860,679,720	1,630,058,614,513
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-167,684,573,980	(167,684,573,980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
Cộng	2,087,459,359,095	2,210,606,131,098
Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	88,969,570,889	112,725,092,139
Phải trả ngắn hạn người bán	80,898,455,922	108,588,268,264
Phải trả ngắn hạn khác	881,239,025,195	806,402,346,379
Phải trả dài hạn khác	851,531,360,000	851,607,331,661
Chi phí phải trả ngắn hạn	27,407,488,500	18,868,688,609
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	367,119,628,319	404,005,251,266
Cộng	2,297,165,528,825	2,302,196,978,318

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	108,588,268,264		108,588,268,264
Chi phí phải trả	18,868,688,609		18,868,688,609
Phải trả khác	806,402,346,379	851,607,331,661	1,658,009,678,040
Vay và nợ thuê tài chính	112,725,092,139	404,005,251,266	516,730,343,405
Cộng	1,046,584,395,391	1,255,612,582,927	2,302,196,978,318
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	88,969,570,889	367,119,628,319	456,089,199,208
Phải trả người bán	80,898,455,922		80,898,455,922
Chi phí phải trả	27,407,488,500		27,407,488,500
Phải trả, phải nộp khác	881,239,025,195	851,531,360,000	1,732,770,385,195
Cộng	1,078,514,540,506	1,218,650,988,319	2,297,165,528,825

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

2	Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	1,000,000,000
	Cộng	1,000,000,000
3	Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	65,350,659,447
	Cộng	65,350,659,447

34 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a Giao dịch với các bên liên quan

a1 Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	36,148,731,055
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Công ty TNHH	Cty Liên doanh	7,200,000
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	335,825,422
Cộng		36,491,756,477

a2 Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	10,752,173,927
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Công ty TNHH	Cty Liên doanh	
Cộng		10,752,173,927

b SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	54,674,510	47,619,220
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	3,960,000	
Cộng		58,634,510	47,619,220

b2 Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH	Cty Liên		
Korea Express Cảng Sài Gòn	doanh	5,026,538,206	2,767,324,444
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên		
Công ty TNHH	doanh		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên	3,536,764	
Cộng	doanh	5,030,074,970	2,767,324,444

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,
kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,889,118,505
Khấu hao và chi phí phân bổ	20,292,380,352
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,596,738,153
Lãi (lỗ) tài chính	4,321,620
Lãi (L.ỗ) hoạt động khác	
Lợi nhuận trước thuế	1,601,059,773
Tổng Tài sản bộ phận	132,322,776,001
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	118,544,591,197
	<u>13,778,184,804</u>

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Hoàng Đình Phi

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2018

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/06/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
I	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu CN Tổng Xây dựng Đường thủy (XN XDCT)	4,312,064,089	(4,312,064,089)		1,487,016,450	(1,487,016,450)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350,024,450	(350,024,450)		1,040,829,543	(1,040,829,543)	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	CN Cty CP Thép POMINA	222,542,685	(222,542,685)		342,542,685	(342,542,685)	
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	337,641,432	(337,641,432)		337,641,432	(337,641,432)	
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	36,717,100	(36,717,100)		36,717,100	(36,717,100)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	1,777,269,994	(1,777,269,994)		1,535,269,994	(1,535,269,994)	
	Công ty TNHH Quảng An	68,000,000	(68,000,000)				
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	128,200,000	(128,200,000)				
	Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	10,605,000	(10,605,000)		10,605,000	(10,605,000)	
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XNK Hàng Hải Việt	27,172,300	(27,172,300)		27,172,300	(27,172,300)	
		14,384,500	(14,384,500)		14,384,500	(14,384,500)	

	Công Ty Cổ Phần TM Viễn Đông	37,398,484	(37,398,484)		37,398,484	(37,398,484)	
	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương Đông	20,975,000	(20,975,000)		20,975,000	(20,975,000)	
	Công Ty TNHH TM DV VT CHÁU ANH	11,000,000	(11,000,000)		11,000,000	(11,000,000)	
	Công Ty TNHH Hải AN	31,804,500	(31,804,500)		31,804,500	(31,804,500)	
	Công Ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	41,632,500	(41,632,500)		41,632,500	(41,632,500)	
	Công Ty CP Đầu Tư Và PT VTB Trái Thiên	56,140,000	(56,140,000)		56,140,000	(56,140,000)	
	Công Ty Cổ Phần Phúc Long	161,000,000	(161,000,000)		161,000,000	(161,000,000)	
	Công Ty TNHH VTB & TM VIỆT HÀN	30,000,000	(30,000,000)		30,000,000	(30,000,000)	
	Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200,000,000	(200,000,000)		200,000,000	(200,000,000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triều	7,104,306,900	(4,973,014,830)	2,131,292,070	7,816,339,783	(5,471,437,848)	2,344,901,935
	Công ty TNHH Anh Kim		-		3,679,725	(2,575,808)	1,103,917
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	8,030,000	(5,621,000)	2,409,000	250,030,000	(175,021,000)	75,009,000
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú		-		68,000,000	(47,600,000)	20,400,000
	Công ty TNHH Quang An		-		178,200,000	(124,740,000)	53,460,000
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(103,894,000)	44,526,000	95,920,000	(67,144,000)	28,776,000
	Công ty TNHH Dương Giang	242,993,000	(170,095,100)	72,897,900			
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triều	630,367,708	(315,183,854)	315,183,854	2,743,382,464	(1,371,691,233)	1,371,691,231
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh		-		72,500,000	(36,250,000)	36,250,000
	Công ty TNHH Dương Giang	686,640,000	(343,320,000)	343,320,000	929,633,000	(464,816,500)	464,816,500

	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Song Phan		-			1,715,800	(857,900)	857,900
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	702,645,046	(351,322,523)	351,322,523				
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm							
	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Song Phan					36,377,000	(10,913,100)	25,463,900
	Công ty TNHH VTB Trung Dũng	1,268,160,204	(380,448,061)	887,712,143		1,099,874	(329,962)	769,912
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	428,989,223	(128,696,767)	300,292,456		1,131,634,269	(119,856,748)	1,011,777,521
	TỔNG CỘNG	19,888,304,677	(15,439,348,731)	4,448,955,946		19,890,166,690	(14,454,888,874)	5,435,277,816

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	951,377,781,058	445,722,104,156	490,461,505,223	22,203,697,509	28,673,964,333	1,938,439,052,279
2	Tăng trong kỳ - Do mua sắm, xây mới - Tăng khác	1,585,870,081 1,585,870,081	1,585,870,081 1,585,870,081	3,439,636,363 3,439,636,363	160,540,000 160,540,000		5,186,046,444 5,186,046,444
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý, điều chuyển - Giảm khác	334,210,909 334,210,909	935,679,321 935,679,321	3,039,720,470 3,039,720,470	90,858,089 90,858,089		4,400,468,789 4,400,468,789
4	Số cuối kỳ	951,043,570,149	446,372,294,916	490,861,421,116	22,273,379,420	28,673,964,333	1,939,224,629,934
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	713,504,204,594	386,547,517,407	398,416,408,760	16,205,667,836	19,406,091,175	1,534,079,889,772
2	Tăng trong kỳ - Do trích khấu hao TSCĐ - Tăng khác	12,436,312,643 12,436,311,833	8,056,440,457 6,088,261,690	10,807,028,991 10,807,028,991	851,290,131 851,290,131	513,299,607 513,299,607	30,696,192,252 30,696,192,252
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý, điều chuyển - Giảm khác	46,133,668 46,133,668	877,420,008 877,420,008	3,701,996,766 2,833,989,161	80,863,691 80,863,691		4,706,414,133 3,838,406,528
4	Số cuối kỳ	725,894,383,569	393,726,537,856	405,521,440,985	16,976,094,276	19,919,390,782	1,562,037,847,468
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	237,873,576,464	59,174,586,749	92,045,096,463	5,998,029,673	9,267,873,158	404,359,162,507
2	Số cuối kỳ	225,149,186,580	52,645,757,060	85,339,980,131	5,297,285,144	8,754,573,551	377,186,782,466

KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ	30/06/2018			01/01/2018			PHỤ LỤC SỐ 03
	Giá trị hợp lý 01/01/2018	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý 30/06/2018	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý 31/12/2017	
12.1 Đầu tư vào							
Công ty liên doanh, liên kết	446,198,006,644		393,060,141,295	1,425,802,477,482		446,198,006,644	
a) Công ty liên doanh	445,698,006,644		392,560,141,295	1,425,302,477,482		445,698,006,644	
Công ty LD Dịch vụ	393,918,673,279		343,092,968,178	897,410,571,173		393,918,673,279	
1 Container Quốc tế CSG - SSA							
Trong đó:							
- (Vốn góp của Cảng Sài Gòn	1,030,491,594,142		1,030,491,594,142	897,410,571,173		1,030,491,594,142	
- Lũy kế tương ứng với vốn	-636,572,920,863		-687,398,625,964			-636,572,920,863	
góp của Cảng Sài Gòn)							
Công ty TNHH				481,093,320,000			
2 Cảng Quốc tế SP- PSA				34,198,586,309			
Công ty TNHH	31,108,151,413		32,127,385,097			31,108,151,413	
3 Korea Express Cảng Sài Gòn				12,600,000,000			
Công ty Cổ phần	20,671,181,953		17,339,788,020			20,671,181,953	
4 Cảng Tổng hợp Thị Vải				500,000,000		500,000,000	
b) Công ty Liên kết	500,000,000		500,000,000			500,000,000	
Công ty Cổ phần				300,000,000			
1 Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000			300,000,000	
Công ty Cổ phần TM DV VT				200,000,000			
2 Logistic Sài Gòn Bến Tre	200,000,000		200,000,000			200,000,000	
12.2 Đầu tư							
góp vốn vào đơn vị khác	303,195,564,148	-166,684,573,980	302,695,564,148	469,880,138,128	-166,684,573,980	303,195,564,148	
Công ty TNHH							
Cảng Quốc tế Cái Mép		(166,684,573,980)		166,684,573,980		(166,684,573,980)	

Công ty TNHH								
Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148	2,074,564,148	2,074,564,148					2,074,564,148
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000					300,001,000,000
Công ty Cổ phần			Đã thoái vốn hoàn toàn					
Logictis Tân Thuận Phong	500,000,000	500,000,000						500,000,000
Công ty Cổ phần								
Cảng Quy Nhơn	620,000,000	620,000,000	620,000,000					620,000,000
<hr/>								
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29,380,469,741	28,880,469,741	30,380,469,741	-1,000,000,000	-1,000,000,000	-1,000,000,000	-1,000,000,000	29,380,469,741
a) Đầu tư cổ phiếu	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323					22,750,673,323
Ngân hàng Hàng Hải	22,750,673,323	22,750,673,323	22,750,673,323					22,750,673,323
b) Đầu tư khác	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418					1,111,976,418
Công ty Cổ phần								
Vinalines Logistic	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418					1,111,976,418
Tiền gửi ngân hàng	500,000,000	Đã thanh lý	500,000,000					500,000,000
c) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	5,017,820,000	5,017,820,000	6,017,820,000					5,017,820,000
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn								
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật			1,000,000,000					1,000,000,000
Thương mại và Dịch vụ Cảng	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000					1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000	780,000,000	780,000,000					780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000	627,000,000	627,000,000					627,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000	2,610,820,000	2,610,820,000					2,610,820,000
CỘNG(12.1+12.2+12.3)	778,774,040,533	724,636,175,184	1,926,063,085,351	-167,684,573,980	-167,684,573,980	-167,684,573,980	-167,684,573,980	778,774,040,533

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/06/2018		Phát sinh từ 01/01/2018 - 30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	88,969,570,889	88,969,570,889	69,613,706,535	93,369,227,785	112,725,092,139	112,725,092,139
Nợ dài hạn đến hạn trả	88,969,570,889	88,969,570,889	69,613,706,535	93,369,227,785	112,725,092,139	112,725,092,139
Ngân hàng TMCP An Bình	53,520,720,000	53,520,720,000	27,103,590,000	26,568,150,000	52,985,280,000	52,985,280,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	34,448,850,889	34,448,850,889	13,510,116,535	13,801,077,785	34,739,812,139	34,739,812,139
Ngân hàng Nông Nghiệp	1,000,000,000	1,000,000,000	29,000,000,000	53,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
b VAY DÀI HẠN	367,119,628,319	367,119,628,319	3,170,918,265	40,056,541,212	404,005,251,266	404,005,251,266
NH Phát triển Châu Á (ADB)	210,833,608,319	210,833,608,319	1,339,638,265	13,296,181,212	222,790,131,266	222,790,131,266
Ngân hàng TMCP An Bình	156,286,020,000	156,286,020,000	1,831,260,000	26,760,360,000	181,215,120,000	181,215,120,000
Cộng (a+b)	456,089,199,208	456,089,199,208	72,784,624,800	133,425,768,997	516,730,343,405	516,730,343,405

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	(609,600,000)	(2,074,575,373)	-	22,377,146,661	(577,130,724,193)	147,245,989,656	1,752,757,846,751
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	90,713,518,463	3,366,989,082	94,080,507,545
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi trong kỳ này								
- Tăng khác						23,626,642,565		23,626,642,565
- Tăng do hợp nhất kỳ này								
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	67,086,875,898	3,366,989,082	70,453,864,980
- Phân phối lợi nhuận								
- Giảm khác								
- Giảm do hợp nhất								
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát								
4. Số cuối kỳ	2,162,949,610,000	(609,600,000)	(2,074,575,373)	-	22,377,146,661	(486,417,205,730)	150,612,978,738	1,846,838,354,296